

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/DS-ST

Ngày: 24-7-2023

V/v Tranh chấp
dân sự về đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thiện Bửu;
2. Ông Bùi Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Loan là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồng Ngự tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Sóc - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1965.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1952.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị T: Anh Trần Bảo Q, sinh năm 1983.

Tất cả cùng địa chỉ: khóm 2, phường An T, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1957.

Địa chỉ: số 104, khóm 2, phường An T, thành phố H, Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L trình bày: Nguyên vào năm 2013 bà Lê Thị T có hỏi vay tiền của bà, số tiền là 120.000.000đồng và 01 (một) lượng vàng 24kara SJC. Bà T có viết biên nhận cho bà ngày 17/11/2013 âm lịch. Bà T không có khả năng trả nên xin bà chỉ cho trả vốn, không trả lãi, bà đã đồng ý.

Như vậy từ ngày 20/11/2013 căn cứ vào biên nhận của bà T có trả từ năm

2013 đến năm 2015 số tiền đã trả là 49.000.000đồng (Cụ thể như bảng kê của bà T đã ghi trong sổ 1 và sổ 2, có xác nhận thống nhất của bà Trần Thị Ngọc H). Còn phần tiền của 01 (một) lượng vàng 24kara SJC đã nhận là 35.400.000đồng. Nên bà T còn nợ lại bà phần tiền là 71.000.000đồng và phần tiền của 01 (một) lượng vàng 24kara SJC là 29.600.000đồng (tính giá vàng thời điểm 2023 là 65.000.000đồng - 35.400.000đồng). Nay bà yêu cầu bà Lê Thị T trả cho bà số tiền còn nợ là 71.000.000đ (Bảy mươi một triệu đồng) và số tiền của 01 (một) lượng vàng 24kara SJC là 29.600.000đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 100.600.000đ (Một trăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Bà thừa nhận trước năm 2013 bà T có nhờ bà vay tiền giùm cho bà T, hàng tháng bà T có đóng tiền lãi cho người ta nhưng trả lãi bao nhiêu tiền và tiền lãi mấy phân thì bà không biết. Phần bà hỏi vay giùm bà đã trả xong cho người ta. Tính đến ngày 17/11/2013 thì bà T không còn khả năng trả tiền lãi nữa nên mới xin bà cho trả vốn là 120.000.000đồng và 01 (một) lượng vàng 24kara SJC.

Bà T vay tiền của bà nhưng khi trả tiền hàng tháng là trả cho chị bà là Trần Thị Ngọc H nhận và khi nhận bà H có ghi sổ cho bà T, những chữ viết và chữ số trong sổ 1, sổ 2 là do bà H viết. Việc bà H nhận tiền của bà T về rồi giao lại cho bà xong nên bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì với bà H trong vụ án này.

Phần anh Trần Bảo Q trình bày, có trả cho bà số tiền 36.500.000đồng khi bên bà T bán nhà là không có. Việc bà T cho rằng bà có làm biên nhận tổng lại là tổng cộng phần tiền bà nhận 70.000.000đồng, cộng phần bà 2 ghi (bà Trần Thị Ngọc H) 49.000.000đồng, thành 119.000.000đồng, nợ 120.000.000đồng cộng với 01 cây vàng SSS giá 50.000.000đồng (năm 2021), tổng 170.000.000đồng, trả 119.000.000đồng còn lại 51.000.000đồng, trong đó có ghi nội dung: Năm 2021 dl trả tiền bà không lấy bây giờ tính xù. Biên nhận này là do bà viết, nhưng bà chỉ tính hao trong sổ do bà T yêu cầu bà xem sổ rồi tính lại để ghi giấy cho bà T, thì bà có ghi đúng với nội dung trong giấy do bà T cung cấp, thực tế khi bà hỏi lại bà H thì bà H không phải nhận 70.000.000đồng như trong sổ mà bà H chỉ có nhận 49.000.000đồng như đã đối chiếu với anh Q. Những chứng cứ do bà T cung cấp là bản phô tô có ghi rõ số tiền trả từng lần tổng cộng lại là 70.000.000đồng là do bà viết nhưng bà chỉ ghi thí đại lại theo sổ và tính thí đại hao hao với bà T. Do đó, bà chỉ thừa nhận là bà có tính và viết các chứng cứ này (Các giấy tập học sinh có ghi bằng chữ viết mực màu xanh) chứ bà không thừa nhận nội dung của các chứng cứ này.

Còn phần tiền của một lượng vàng 24kara SJC thì vào thời điểm năm 2013, bà có thừa nhận là đồng ý nhận tiền để trả cho vàng, thời điểm năm 2013 bà thống nhất giá vàng là 36.000.000đồng/lượng, nhưng bà T trả cho bà chưa đủ, bà chỉ có nhận tổng cộng là 35.400.000đồng. Nên nay bà mới yêu cầu bà T trả theo giá vàng hiện nay là 65.000.000đ/lượng.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Bảo Q trình bày:* Vào khoảng năm 2010, mẹ ông là bà Lê Thị T có vay của bà Trần Thị Ngọc L số tiền là 120.000.000đồng và một lượng vàng 24kara SJC. Bà T đã đóng lãi mỗi tháng cho bà L đến năm 2013 số tiền lãi bà T đã đóng là 98.400.000đồng, đến năm

2013 bà T không có khả năng đóng lãi nữa nên bà T có đến gặp bà L xin được trả vốn và được bà L đồng ý. Nên bà T có viết biên nhận nợ ngày 17/11/2013 cho bà L là còn nợ lại 120.000.000đồng và một lượng vàng 24kara SJC, chữ viết và chữ ký tên, chữ ghi họ tên trong biên nhận trên là của bà Lê Thị T. Số nợ gốc là 120.000.000đồng bà T trả mỗi tháng là 4.500.000đồng, tổng cộng là bà T đã trả được 119.000.000đồng; Còn đối với còn phần tiền của vàng thì mỗi tháng bà T trả với tiền vốn là 2.000.000đồng/tháng đến năm 2016 thì trả xong phần vàng với tiền là 39.000.000đồng. Số tiền nợ 120.000.000đồng bà T trả mỗi tháng cho bà L cụ thể như sau:

1. Ngày 20/11/2013 đến ngày 20/12/2013 trả 4.500.000đ;
2. Ngày 22/01/2014 đến ngày 03/3/2014 trả 4.500.000đ;
3. Ngày 05/3/2014 đến ngày 10/4/2014 trả 4.500.000đ;
4. Ngày 08/7/2014 trả 4.500.000đ;
5. Ngày 25/9/2014 trả 4.500.000đ;
6. Ngày 22/11/2014 trả 4.500.000đ;
7. Ngày 17/02/2015 trả 4.500.000đ;
8. Ngày 12/3/2015 trả 4.500.000đ.

Tổng cộng 08 lần trả đến ngày 12/3/2015 âm lịch là 36.000.000đồng là chốt sổ I.

Đến sổ II, tính từ ngày 15/4/2015 âm lịch là mẹ ông bán nhà trả được số tiền 36.500.000đồng, trả dần thêm từ ngày 19/4/2015 đến ngày 28/5/2015 âm lịch được 3.000.000đồng nên sang trang, tổng cộng đến ngày 05/6/2015 âm lịch là 39.500.000đồng và tiếp tục trả dần đến ngày 30/8/2015 âm lịch là 5.800.000đồng, tổng là 45.300.000đồng và tiếp tục trả dần đến ngày 06/02/2017 âm lịch là 3.700.000đồng, nên tổng cộng số tiền trả của sổ II là 49.000.000đồng.

Tổng số tiền của hai sổ là đã trả được 85.000.000đồng (36.000.000đồng + 49.000.000đồng). Qua nhiều năm có khả năng có phần bà T đã trả có ghi sổ nhưng bị thất lạc. Nhưng bà L đã có chốt sổ với bà T bằng một biên nhận do bà L tự tính và tự viết cho bà T là tổng cộng 70.000.000đồng, cộng phần bà 2 ghi (bà 2 là bà Trần Thị Ngọc H) 49.000.000đồng, thành 119.000.000đồng, nợ 120.000.000đồng, cộng với 01 cây vàng SSS giá 50.000.000đồng, tổng là 170.000.000đồng, trả 119.000.000đồng còn lại 51.000.000đồng, trong đó có ghi nội dung: “Năm 2021 dl (dương lịch) trả tiền tôi không lấy bây giờ tính xù”. Như vậy phần tiền bà T chỉ còn nợ bà L là 1.000.000đồng.

Còn phần tiền của một lượng vàng 24kara SJC bà T đã trả cho bà L từ ngày 15/4/2015 âm lịch đến ngày 19/6/2015 là 34.000.000đồng, bà L lấy một lốc dầu xanh giá 1.400.000đồng, tổng cộng là 35.400.000đồng. Tính theo giá vàng năm 2015 là 36.000.000đồng thì bà T còn thiếu lại bà L phần tiền của vàng là 600.000đồng. Nhưng thực tế bà T đã trả xong cho bà L tất cả các khoản nợ tiền và nợ vàng. Do đó, bà T không thống nhất trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

Đối với số lãi tiền và lãi vàng bà T đã đóng cho bà L thì bà T chỉ trình bài cho Tòa án nắm chứ bà T không yêu cầu gì về số tiền lãi nêu trên đối bà L.

Bà T không có yêu cầu hay tranh chấp gì với bà H trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc H trình bày:* Bà là chị ruột của bà Trần Thị Ngọc L nên thời gian trước bà là người trung gian nhận hộ tiền do bà T trả cho bà L và đưa lại tiền đã nhận cho bà L xong. Việc tranh chấp giữa bà L và bà T bà thừa nhận có nhận tiền của bà T và ghi vào sổ của bà T theo hai sổ do bà T trình bày, bà đã đối chiếu và xác nhận bà T có trả 08 lần 36.000.000đồng như bà T trình bày ở sổ I là đúng; Đối với sổ II là sang sổ từ sổ I qua nhưng số tiền có chênh lệch là 500.000đồng là 36.500.000đồng thì có thể từ khi chốt sổ I (ngày 12/3/2015 âl) đến ngày 15/4/2015 âl bà T có trả thêm 500.000đồng nên bà mới ghi số tiền là 36.500.000đồng chứ không phải là bà nhận 36.500.000đồng từ việc bà T bán nhà như bà T trình bày. Tính từ thời điểm sang sổ trở về sau thì số tiền bà nhận đúng với bà T trình bày đến ngày 06/02/2017 âl là 49.000.000đồng. Như vậy bà chỉ nhận phần tiền tổng cộng là 49.000.000đồng chứ không phải 119.000.000đồng như bà T trình bày. Bà thừa nhận các chữ viết, chữ số trong các sổ I, II do bà T cung cấp là do bà có nhận tiền và bà đã viết. Đối với các biên nhận nhận tiền vàng cũng vậy là do bà nhận tiền và bà đã viết, tổng số tiền của phần vàng bà nhận là 35.400.000đồng.

Bà và bà L không có các giấy tờ gì về việc giao và nhận tiền, bà chỉ nhận tiền trả nợ từ bà T rồi giao trả về cho bà L là xong, khi bà nhận tiền từ bên bà T bà chỉ ghi vào sổ và bà T giữ sổ nên không có liên quan gì đến quyền lợi và nghĩa vụ của bà. Bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì với ai trong vụ án này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L trình bày: Bà L thừa nhận bà có ghi hai dòng chữ sổ này chị nhận tổng cộng 70 triệu và sổ này 49 triệu trên hai tờ giấy tập học sinh, viết bằng mực màu xanh tại bút lục 104 và 71. Tờ giấy ghi 70 triệu + 49 triệu gạch ngang 119 triệu tại bút lục 72 là do bà L tự tính và tự ghi từ trong hai sổ mà bà H nhận tiền của bà T ra (sổ I và sổ II), chữ viết trong biên nhận trên là của bà L, nhưng tờ giấy trên là do bà L ghi giấy nháp (giấy nháp). Bà H là người trực tiếp nhận tiền nên bà L không có chứng cứ gì chứng minh số tiền 36.000.000đồng ở sổ I, công với số tiền 500.000đồng bà T có trả cho bà L thành số tiền 36.500.000đồng ghi ở trang đầu của sổ II. Giữa bà L và bà T không có thoả thuận nhận tiền để trừ vào phần vàng, cho vay vàng thì yêu cầu lấy lại vàng nhưng bà không có chứng cứ gì chứng minh cho việc này. Bà L không biết thời điểm bà cho bà T mượn vàng thì giá vàng là bao nhiêu nhưng bà thống nhất giá vàng theo biên bản thoả thuận giá tài sản ngày 27/4/2023 của Tòa án, bà không yêu cầu Hội đồng xét xử thu thập thêm giá vàng của từng thời điểm.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Trần Bảo Q trình bày: Nếu bà L cho rằng giấy bà L ghi tính tiền cho mẹ ông là giấy nháp (giấy nháp) thì ông cho rằng biên nhận nợ ngày 17/11/2013 âm lịch cũng là giấy nháp vậy bà L có đồng ý không. Trong khi bà L có ghi giấy cho mẹ ông rõ ràng là phần tiền có nhận 119 triệu và phần tiền của vàng có nhận 35.400.000đồng. Nên bà T không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà L. Còn phần tiền còn nợ lại đề nghị Hội đồng xét xử tính lại cho phù hợp thì bà T cũng đồng ý trả cho bà L. Anh Q thống nhất giá vàng theo biên bản thoả thuận giá tài sản ngày 27/4/2023 của Tòa án.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc H trình bày: Bà không có chứng cứ chứng minh việc bà T có trả thêm 500.000đồng để cộng với 36.000.000đồng ở sổ I thành 36.500.000đồng ở trang đầu của sổ II và cũng không có chứng cứ chứng minh bà T đã xé một trang ở sổ I tại phần ghi số tiền 36.000.000đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L. Buộc bà Lê Thị T trả cho bà L số tiền của phần tiền là 1.000.000đồng và số tiền của phần vàng là 600.000đồng. Tổng cộng là 1.600.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo Thông báo thụ lý vụ án số 48/TB-TLVA ngày 03/4/2023 thì Tòa án thụ lý vụ án là “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản”. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy giao dịch dân sự diễn ra vào năm 2013 đến nay là 10 năm, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền và số vàng vốn đã cho mượn chứ không yêu cầu tính lãi. Do đó, đây là vụ kiện tranh chấp về đòi lại tài sản nên thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:*

- Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L yêu cầu bà Lê Thị T trả cho bà số tiền còn nợ là 71.000.000đồng (Bảy mươi một triệu đồng) và số tiền của 01 (một) lượng vàng 24kara SJC là 29.600.000đồng (Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc bà Lê Thị T mượn tiền và vàng của bà Trần Thị Ngọc L thì bà Lê Thị T có làm biên nhận nợ và ký xác nhận nợ vào ngày 17/11/2013 âm lịch, với số tiền 120.000.000đồng và 01 (Một) lượng vàng SJC. Trong biên nhận có câu “Số tiền này + số vàng từ nay xin trả lại vốn xin lãi”. Cả bà Trần Thị Ngọc L, bà Lê Thị T đều thống nhất việc bà T trả tiền cho L là giao trực tiếp cho người nhận là bà Trần Thị Ngọc H, rồi bà H giao tiền nhận được cho bà L nên giao dịch là giữa bà Trần Thị Ngọc L với bà Lê Thị T chứ bà Trần Thị Ngọc H không có quyền lợi gì trong vụ án này.

Qua quá trình đối chiếu việc trả nợ bà Trần Thị Ngọc L, bà Lê Thị T và bà Trần Thị Ngọc H đều xác nhận chỉ có các tài liệu, chứng cứ như: Hai sổ ghi tiền trả nợ (sổ I, sổ II) và các tờ giấy ghi chữ mực xanh bằng tay trên giấy tập học sinh đã được các đương sự cung cấp cho Tòa án, ngoài ra không còn tài liệu, chứng cứ nào khác. Theo đó: Tổng số tiền của sổ I là 36.000.000đồng; Tổng số tiền của sổ II là 49.000.000đồng. Ngoài ra còn có các tờ giấy tập học sinh viết bằng viết mực màu xanh với nội dung: Tại bút lục 72 là “tổng cộng 70 triệu + phần bà 2 ghi (là bà Trần Thị Ngọc H) 49 triệu, gạch ngang 119 triệu, nợ 120 triệu, 1 cây vàng SSS 50 triệu, gạch ngang 170 triệu, còn lại 51 triệu, năm 2021 dl (dương lịch) trả tiền tôi không lấy bây giờ tính xù”; Nội dung tại bút lục 72 là “Tuồng chữ bà 2 nhận, 2013, sổ này chị nhận tổng cộng 70.0 triệu” và nội dung tại bút lục 71 là “sổ này 49 triệu”.

Bà L và bà H cho rằng tổng số tiền mà bà T trả cho bà L là cộng dồn sổ I với sổ II thành tổng số tiền là 49.000.000đồng là không phù hợp vì bà L và bà H cho rằng sổ I trả 36.000.000đồng, qua sổ II cộng dồn ghi 36.500.000đồng chắc là do có lần bà T trả thêm 500.000đồng mà bà H không có ghi nên khi sang sổ bà H ghi tổng cộng số tiền đã nhận là 36.500.000đồng rồi trả tiếp bao nhiêu tính cộng dồn vô luôn mới thành 49.000.000đồng. Nhưng tại phiên tòa, bà L và bà H đều xác định không có chứng cứ chứng minh cho việc có nhận thêm 500.000đồng mà không ghi, tất cả các sổ sách đều không có phần nào thể hiện bà H có nhận thêm 500.000đồng để cộng với 36.000.000đồng ở sổ I để thành 36.500.000đồng mới sang qua sổ II, bắt đầu ở trang đầu tiên của sổ II là đã ghi số tiền 36.500.000đồng. Bà H thừa nhận chính bà H đã ghi số tiền này. Qua trang tiếp theo của sổ II có ghi chữ “**sang trang**” chứ không phải là sang sổ.

Trong khi đó, bà L thừa nhận chữ viết trong các tờ giấy tại bút lục 71, 72 và từ 97 đến 104 là do bà L viết và số liệu, số tiền ghi trong các tờ giấy là do bà L tự xem sổ và tự tính và ghi giấy cho bà T. Còn việc bà L cho rằng chưa qua đối chiếu với bà H nên bà L không thừa nhận nội dung của các tờ giấy này là chưa có căn cứ. Vì rõ ràng bà L có tính riêng hai phần là phần 70 triệu và phần 49 triệu, nghĩa là số tiền mà bà T trả cho bà L là gồm có Hai phần như bà L đã tính trong biên nhận tại bút lục 72. Tại phiên tòa bà Trần Thị Ngọc L thừa nhận bà có ghi hai dòng chữ “sổ này chị nhận tổng cộng 70 triệu và sổ này 49 triệu” trên hai tờ giấy tập học sinh, viết bằng mực màu xanh tại bút lục 104 và 71. Mà các tờ giấy này là hai phần riêng biệt nhau. Bà L là người cho mượn nợ đã tính tiền nợ với người mượn nợ mà cho rằng ghi thí, ghi đại, tính thí, tính đại và các giấy ghi đó là giấy nã (giấy nháp) là không có căn cứ nên bà L phải chịu trách nhiệm về việc tự tính này. Do đó, xác định số tiền mà bà Lê Thị T đã trả cho bà Trần Thị Ngọc L gồm hai phần là 70.000.000đồng và 49.000.000đồng. Tổng cộng là 119.000.000đồng.

Bà Lê Thị T cho rằng bà đã trả đủ tiền cho bà Trần Thị Ngọc L nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc này. Do đó, bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền còn nợ lại của phần tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Đối với phần vàng thì sau khi đối chiếu hai bên thống nhất xác nhận bà Lê Thị T đã trả cho bà Trần Thị Ngọc L tổng số tiền là 35.400.000đồng. Vào năm 2013 bà Trần Thị Ngọc L đã thống nhất nhận tiền để trừ vào phần một lượng vàng SJC. Điều này đã được bà L thừa nhận tại biên bản hoà giải ngày 21/6/2023 và 21/7/2023 của Toà án. Cụ thể như sau: “Còn phần tiền của một lượng vàng 24kara SJC thì vào thời điểm năm 2013, bà có thừa nhận là đồng ý nhận tiền để trả cho vàng, thời điểm năm 2013 bà thống nhất giá vàng là 36.000.000đồng/lượng, nhưng bà T trả cho bà chưa đủ, bà chỉ có nhận tổng cộng là 35.400.000đồng. Nên nay bà mới yêu cầu bà T trả theo giá vàng hiện nay là 65.000.000đ/lượng”. Do đó, việc bà Trần Thị Ngọc L yêu cầu bà Lê Thị T trả tiền cho bà theo giá vàng hiện nay là không có căn cứ. Mặc dù tại phiên toà bà L không biết giá vàng tại thời điểm cho mượn là bao nhiêu nhưng bà Trần Thị Ngọc L và anh Trần Bảo Q thống nhất giá vàng theo biên bản thoả thuận giá tài sản ngày 27/4/2023 của Toà án mà không yêu cầu Hội đồng xét xử thu thập thêm giá vàng của từng thời điểm. Do đó, thống nhất giá vàng tại thời điểm bà L cho bà T mượn vàng là 36.000.000đồng nên trừ vào số tiền bà T đã trả cho bà L 35.400.000đồng thì bà T còn nợ lại bà L số tiền của phần vàng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng).

Tại phiên toà bà Trần Thị Ngọc L chỉ yêu cầu bà Lê Thị T trả nợ cho bà L chứ ngoài ra không có yêu cầu ai khác. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: Buộc bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền của phần tiền là 1.000.000đồng và số tiền của phần vàng là 600.000đồng. Tổng cộng là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) là phù hợp với quy định pháp luật.

Bà Trần Thị Ngọc L và bà Lê Thị T không yêu cầu, không tranh chấp gì với bà Trần Thị Ngọc H nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồng Ngự là có căn cứ như nhận định ở trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc L được chấp nhận một phần nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần không được chấp nhận. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Bà Lê Thị T là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L.

Buộc bà Lê Thị T trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) và số tiền của phần vàng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Bà Lê Thị T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Trần Thị Ngọc L chịu 4.950.000đ (Bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ 2.100.000đ đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 06964 ngày 28/3/2023 và 415.000đ đồng theo biên lai số 01168 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự. Bà Trần Thị Ngọc L còn phải nộp thêm 2.435.000đ (Hai triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND TP. Hồng Ngự;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phương Thảo